

Số: *03* /2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *16* tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2022. /

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. /

**CHỦ TỊCH**
**Phạm Hoàng Sơn**

## QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp phân bổ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, đoàn thể; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Chương trình).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình (viết tắt là các đơn vị).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

#### Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm giải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú.

4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các đơn vị.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

6. Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh được ưu tiên tập trung để phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn (viết tắt là xã ĐBKK), xã An toàn khu (viết tắt là xã ATK) phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; các dự án đầu tư xây dựng công trình góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### **Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước; mức đối ứng từ ngân sách địa phương**

##### 1. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn

a) Tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) cho các đơn vị thực hiện Chương trình được quy định chi tiết tại Chương II của Quy định này.

b) Tổng số vốn phân bổ cho đơn vị thứ  $k$  ( $T_k$ ) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ  $i$  ( $V_{k,i}$ ) của đơn vị đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

-  $i$  là dự án, tiểu dự án thứ  $i$  ( $i = \overline{1, n}$ )

-  $k$  là đơn vị (các huyện, xã, các sở, ban, ngành liên quan) thứ  $k$  ( $k = \overline{1, m}$ )

-  $V_{k,i}$ : Vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ  $i$  cho đơn vị thứ  $k$ .

\* Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ  $i$  cho đơn vị thứ  $k$  ( $V_{k,i}$ ).

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

-  $X_{k,i}$ : Số điểm dự án, tiểu dự án  $i$ .

-  $Q_i$ : Hệ số định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ  $i$ .

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

-  $G_i$ : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ  $i$ .

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

a) Hằng năm, bố trí ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thành phố) bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (tương ứng với nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn sự nghiệp). Trong đó:

Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình đối với các nội dung, dự án, tiểu dự án do các đơn vị, sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh thực hiện; bố trí tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình phân bổ cho các huyện.

Ngân sách các thành phố bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình phân bổ cho thành phố.

Ngân sách các huyện bố trí đối ứng tối thiểu bằng 5% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình phân bổ cho huyện.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị trên cơ sở

Bố trí đủ vốn đối ứng đối với các dự án, tiểu dự án theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương quy định về tỷ lệ, định mức đối ứng của ngân sách địa phương.

Số kinh phí đối ứng còn lại tập trung bố trí đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã ATK phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo thứ tự ưu tiên từ năm 2022 - 2025; các dự án đầu tư xây dựng công trình góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 (thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình).

c) Đối với các địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch vốn năm sau sẽ trừ phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

**Chương II**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 5. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                        | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở                | 0,4     | a        | 0,4 x a      |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở                | 0,4     | b        | 0,4 x b      |
| 3  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất         | 0,225   | c        | 0,225 x c    |
| 4  | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30      | d        | 30 x d       |
|    | <b>Tổng cộng</b>                         |         |          | $X_{k,i}$    |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề         | 0,1     | a        | 0,1 x a      |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03    | b        | 0,03 x b     |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            |         |          | $X_{k,i}$    |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**Điều 6. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm   |
|----|--|-----------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                        | 10        |
| 2  | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01        |
|    | <b>Tổng cộng</b>   | $X_{k,i}$ |

Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc tỉnh rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm   |
|----|--|-----------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1       |
|    | <b>Tổng cộng</b>   | $X_{k,i}$ |

Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc tỉnh rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**Điều 7. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng (ha) | Tổng số điểm           |
|----|---|---------|---------------|------------------------|
| 1  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.   | 0,004   | a             | 0,004 x a              |
| 2  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004   | b             | 0,004 x b              |
| 3  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.   | 0,016   | c             | 0,016 x c              |
| 4  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.                      | 0,1     | d             | 0,1 x d                |
| 5  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.  | 0,3     | đ             | 0,3 x đ                |
| 6  | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.             | 0,12    | e             | 0,12 x e               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |         |               | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu, nguồn vốn của Trung ương).

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không.



- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi đơn vị thực hiện dự án trồng dược liệu quý                                   | 290     | a        | 290 x a      |
| 2  | Mỗi trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 300     | b        | 300 x b      |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |         |          | $X_{k,i}$    |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không quá 20% tổng số vốn để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK.

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)  | 28   | a        | 28 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã) | 5    | b        | 5 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |      |          | $A_{k,i}$    |

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK      | 2    | a        | 2 x a        |
| 2  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | b        | 0,15 x b     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $B_{k,i}$    |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của các đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$ .

**Điều 8. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           | Ghi chú |
|----|--|------|----------|------------------------|---------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK ( <i>xã khu vực III</i> )  | 100  | a        | 100 x a                |         |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 90   | b        | 90 x b                 |         |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )           | 15   | c        | 15 x c                 |         |
| 4  | Cứ 01 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa   | 16   | d        | 16 x d                 |         |
| 5  | Cứ xây mới 01 trạm y tế xã   | 40   | e        | 40 x e                 |         |
| 6  | Cứ cải tạo sửa chữa một trạm y tế xã   | 8    | f        | 8 x f                  |         |
| 7  | Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi  | 44   | g        | 44 x g                 |         |
| 8  | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi  | 8    | h        | 8 x h                  |         |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>A<sub>k,i</sub></b> |         |

Các nội dung tiêu chí theo số thứ tự từ 4 đến 8: phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK      | 10   | a        | 10 x a                 |
| 2  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3  | b        | 0,3 x b                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | <b>B<sub>k,i</sub></b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Số lượng (d, e, f, g, h) căn cứ nhu cầu thực tế của các huyện và số liệu do các sở, ban, ngành của tỉnh rà soát tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)  | 9    | a        | 9 x a        |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 8    | b        | 8 x b        |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)           | 1,8  | c        | 1,8 x c      |
| 4  | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo  | 2,5  | d        | 2,5 x d      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |      |          | $A_{k,i}$    |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK      | 1    | a        | 1 x a        |
| 2  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | b        | 0,03 x b     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $B_{k,i}$    |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo trên cơ sở rà soát của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ  $i$  được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$

### **Điều 9. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

#### a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo để tham mưu đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý theo quy định.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phân bổ còn lại phân bổ cho cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp                     | 1,446   | a        | 1,446 x a    |
| 2  | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp       | 1,446   | b        | 1,446 x b    |
| 3  | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446   | c        | 1,446 x c    |
| 4  | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp                            | 5,784   | d        | 5,784 x d    |
| 5  | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp                     | 4,5     | đ        | 4,5 x đ      |
| 6  | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp               | 4,5     | e        | 4,5 x e      |

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 7  | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp                      | 4,5     | g        | 4,5 x g                |
| 8  | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp                   | 3,759   | h        | 3,759 x h              |
| 9  | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp | 2       | k        | 2 x k                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k) căn cứ nhu cầu thực tế của các địa phương, số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

Đối với Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, số liệu do Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp và tổng điểm được tính cho đơn vị cấp tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 05% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi người học xóa mù chữ   | 0,5     | a        | 0,5 x a                |
| 2  | Mỗi lớp học xóa mù chữ   | 10      | b        | 10 x b                 |
| 3  | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học | 0,05    | c        | 0,05 x c               |
| 4  | Mỗi đơn vị (trường) mua sắm trang thiết bị                         | 500     | d        | 500 x d                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Phân bổ vốn đầu tư: Không.

- Phân bổ vốn sự nghiệp

+ Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc tỉnh.

+ Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Không

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (vốn sự nghiệp).

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 65% vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

| TT | Nội dung tiêu chí              | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|--------------------------------|---------|----------|------------------|
| 1  | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035   | a        | $0,035 \times a$ |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>          |         |          | $X_{k,i}$        |

Số lượng (a) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc tỉnh.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

**Điều 10. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu thực hiện các nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 2, 3, 4, 5.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thực hiện nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 01.

c) Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           | Ghi chú |
|----|--|---------|----------|------------------------|---------|
| 1  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi   | 2       | a        | 2 x a                  |         |
| 2  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu  | 7       | b        | 7 x b                  |         |
| 3  | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số  | 60      | c        | 60 x c                 |         |
| 4  | Hỗ trợ xây dựng mỗi mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch | 60      | d        | 60 x d                 |         |
| 5  | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số  | 60      | e        | 60 x e                 |         |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |         |

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).



## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành của tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu thực hiện các nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thực hiện nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 01.

c) Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm | Ghi chú |
|----|---|---------|----------|--------------|---------|
| 1  | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống  | 0,5     | a        | 0,5 x a      |         |
| 2  | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù   | 50      | b        | 50 x b       |         |
| 3  | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | 10      | c        | 10 x c       |         |
| 4  | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...) | 3,5     | d        | 3,5 x d      |         |
| 5  | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận   | 0,6     | e        | 0,6 x e      |         |
| 6  | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)   | 2       | g        | 2 x g        |         |
| 7  | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số  | 20      | h        | 20 x h       |         |

|                       |  |     |   |          |  |
|-----------------------|--|-----|---|----------|--|
| 8                     | Tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số    | 10  | i | 10 x i   |  |
| 9                     | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số   | 3   | k | 3 x k    |  |
| 10                    | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                  | 0,3 | l | 0,3 x l  |  |
| 11                    | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                    | 0,3 | m | 0,3 x m  |  |
| 12                    | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5   | n | 5 x n    |  |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |     |   | $X_{ki}$ |  |

Số lượng (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n) căn cứ theo số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**Điều 11. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|---|---------|----------|--------------|
| 1                     | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo | 300     | a        | 300 x a      |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |   |         |          | $X_{k,i}$    |

Số lượng (a) căn cứ theo số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Y tế tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ cho Sở Y tế không quá 5% tổng vốn.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí     | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|-----------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III    | 50   | a        | 50 x a                 |
| 2  | Mỗi xã khu vực II     | 30   | b        | 30 x b                 |
| 3  | Mỗi xã khu vực I      | 15   | c        | 15 x c                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b> |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 12. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 35% tổng vốn.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK ( <i>xã khu vực III</i> ), xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 10      | a        | 10 x a                 |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )  | 2       | b        | 2 x b                  |
|    | <b>Tổng cộng</b>  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 13. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn**

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

a) Vốn đầu tư: Không.

b) Vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn tiêu dự án phân bổ cho địa phương.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                       | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | a        | 0,15 x a     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                   |      |          | <b>Xi</b>    |

Dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Số lượng (a) căn cứ theo số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Ban Dân tộc tỉnh rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Vốn đầu tư: Không.

b) Vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 50% tổng vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống | 5    | a        | 5 x a        |
| 2  | Mỗi xã khu vực I                                   | 1    | b        | 1 x b        |
| 3  | Mỗi xã khu vực II                                  | 1,5  | c        | 1,5 x c      |
| 4  | Mỗi xã khu vực III                                 | 3    | d        | 3 x d        |
| 5  | Mỗi mô hình được thực hiện                         | 2    | đ        | 2 x đ        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                              |      |          | $X_{k,i}$    |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 14. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không quá 80% tổng vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27      | a        | 27 x a       |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            |         |          | $X_{k,i}$    |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: 100 % vốn.
- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: 100 % vốn.
- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không quá 60% tổng vốn.
- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III | 5       | a        | 5 x a                  |
| 2  | Mỗi xã khu vực II  | 2       | b        | 2 x b                  |
| 3  | Mỗi xã khu vực I   | 1       | c        | 1 x c                  |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Chương III****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tổ chức lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm cho các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp và nội dung phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Quy định này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

**Điều 16. Điều khoản thi hành**

Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

